

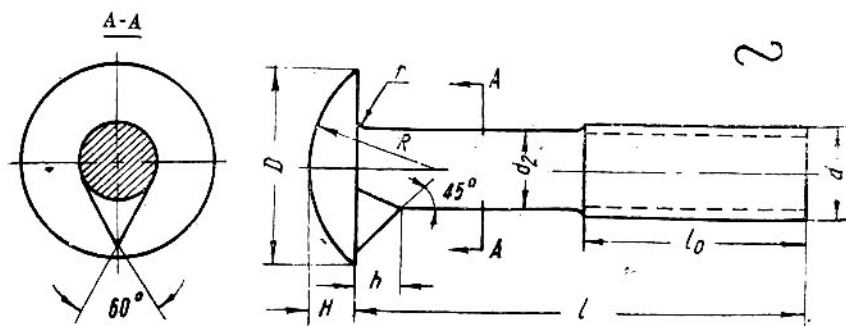
**BULÔNG NỬA TÍNH
ĐẦU CHÔM CẦU
CÓ NGẠNH DỪNG CHO GỖ**

Kích thước

TCVN 93--63

Nhóm C

1. Kích thước của bulông nửa tính đầu chôm cầu có ngành dừng cho gỗ phải theo những chỉ dẫn ở hình vẽ và trong các bảng 1 và 2 của tiêu chuẩn này.



Ví dụ ký hiệu quy ước của bulông đường kính 10 mm, chiều dài 50 mm có ren bước lớn:

Bulông M 10 × 50 TCVN 93-63

có ren bước nhỏ 1 mm:

Bulông M 10 × 1 × 50 TCVN 93-63

mm

Bảng 1

Đường kính danh nghĩa của ren d		6	8	10	12	16	20
Đường kính đầu bulông D	Kích thước danh nghĩa	15	20	25	30	40	50
	Sai lệch cho phép	$\pm 0,43$	$\pm 0,52$		$\pm 0,62$		
Chiều cao đầu bulông H	Kích thước danh nghĩa	3	4	5	6	8	10
	Sai lệch cho phép	$\pm 0,25$	$\pm 0,30$		$\pm 0,36$		
Bán kính chôm cầu $R \approx$		10,9	14,5	17,6	23,6	29	36,3
Chiều cao của ngành h	Kích thước danh nghĩa	3,5	4,3	5,5	6,7	8,8	9,9
	Sai lệch cho phép	$- 0,48$		$- 0,58$			
Độ lệch tâm cho phép của đầu bulông		0,3		0,4		0,5	0,6
Bán kính góc tròn $r \approx$	Kích thước danh nghĩa	0,5	0,5	0,5	0,8	1,0	1,0
	Sai lệch cho phép	$- 0,3$		$- 0,4$		$- 0,5$	

mm

Bảng 2

Đường kính danh nghĩa của ren d		6	8	10	12	16	20
Chiều dài bulông l		Chiều dài ren l_0 (kể cả đoạn ren cạn)					
Kích thước danh nghĩa	Sai lệch cho phép						
25	$\pm 1,5$	20	—	—	—	—	—
30		20	25	—	—	—	—
35		20	25	—	—	—	—
40		20	25	30	—	—	—
45		20	25	30	—	—	—
50		20	25	30	35	—	—
55	$\pm 1,8$	20	25	30	35	45	—
60		20	25	30	35	45	—
65		20	25	30	35	45	—
70		20	25	30	35	45	—
75		20	25	30	35	45	60
80		20	25	30	35	45	60
90		20	25	30	35	45	60
100		—	—	30	35	45	60
110		—	—	30	35	45	60
120		$\pm 2,0$	—	—	30	35	45
130	—		—	30	35	45	60
140	—		—	30	35	45	60
150	—		—	30	35	45	60
160	—		—	—	35	45	60
170	—		—	—	35	45	60
180	—		—	—	35	45	60
190	—		—	—	35	45	60
200	—		—	—	35	45	60
Sai lệch cho phép của chiều dài ren l_0			+1,5	+2	+2,5	+3	+4

- Đường kính thân bulông d , nằm trong giới hạn đường kính trung bình của ren và do cơ sở sản xuất quy định.
- Yêu cầu kỹ thuật theo TCVN 101-63.
- Quy tắc nghiệm thu, bao gói và ghi nhãn hiệu theo TCVN 128-63.

BẢNG TRA KHỐI LƯỢNG BULÔNG

Chiều dài bulông l mm	Đường kính danh nghĩa của ren d , mm					
	6	8	10	12	16	20
	Khối lượng 1000 chiếc bulông bằng thép, $kg \approx$					
25	6,556	—	—	—	—	—
30	7,411	14,76	—	—	—	—
35	8,266	16,32	—	—	—	—
40	9,121	17,89	30,33	—	—	—
45	9,976	19,45	32,80	—	—	—
50	10,83	21,02	35,28	54,12	—	—
55	11,69	22,58	37,75	57,71	115,7	—
60	12,54	24,15	40,23	61,30	122,3	—
65	13,39	25,71	42,70	64,89	128,9	—
70	14,25	27,28	45,18	68,48	135,5	—
75	15,11	28,84	47,65	72,07	142,1	238,2
80	15,96	30,41	50,13	75,66	148,7	248,5
90	17,67	33,54	55,08	82,84	161,9	269,1
100	—	—	60,03	90,02	175,1	289,8
110	—	—	64,98	97,20	188,3	310,4
120	—	—	69,93	104,4	201,4	331,0
130	—	—	74,88	111,6	214,6	351,7
140	—	—	79,83	118,7	222,8	372,3
150	—	—	84,78	125,9	241,0	392,9
160	—	—	—	133,1	254,2	413,5
170	—	—	—	140,3	267,4	434,2
180	—	—	—	147,5	280,6	454,8
190	—	—	—	154,6	293,8	475,4
200	—	—	—	161,8	307,0	496,1